

**DANH SÁCH HS-SV NỢ HỌC PHÍ**  
**Năm học: 2021 - 2022    Học kỳ: 2**

Khóa học :        ĐH Khóa 18  
Ngành đào tạo :    Ngôn ngữ Anh

Bậc đào tạo :    Đại học CQ (QC 43)  
Lớp học :        DTA18

| STT              | Mã SV        | Họ và tên                  | Nợ trước        | Số TC | Phải thu          | Miễn giảm         | Đã thu            | Đã chi   | Còn lại           |
|------------------|--------------|----------------------------|-----------------|-------|-------------------|-------------------|-------------------|----------|-------------------|
| 1                | 18D220201001 | Mai Thị Lan      Anh       |                 | 13    | 3,900,000         | 0                 | 0                 | 0        | 3,900,000         |
| 2                | 18D220201002 | Lưu Thị Như      Bình      |                 | 13    | 3,900,000         | 0                 | 0                 | 0        | 3,900,000         |
| 3                | 18D220201003 | Hồ Thị Ngọc      Châu      | 0               | 13    | 0                 | 3,900,000         | 0                 | 0        | 0                 |
| 4                | 18D220201004 | Lê Thị              Diễm   | 0               | 13    | 0                 | 3,900,000         | 0                 | 0        | 0                 |
| 5                | 18D220201005 | Lê Thị Hoàng      Duyên    |                 | 13    | 3,900,000         | 0                 | 3,900,000         | 0        | 0                 |
| 6                | 18D220201006 | Nguyễn Thị Hoàng Duyên     | 0               | 13    | 0                 | 3,900,000         | 0                 | 0        | 0                 |
| 7                | 18D220201007 | Lương Thị Danh    Dự       | -2,310,000      | 13    | 3,900,000         | 0                 | 0                 | 0        | 1,590,000         |
| 8                | 18D220201008 | Mai Thị              Giang |                 | 13    | 3,900,000         | 0                 | 0                 | 0        | 3,900,000         |
| 9                | 18D220201014 | Nguyễn Trần Diễm Lê        | -30,000         | 13    | 3,900,000         | 0                 | 0                 | 0        | 3,870,000         |
| 10               | 18D220201015 | Phạm Thị Bích      Mai     |                 | 13    | 3,900,000         | 0                 | 0                 | 0        | 3,900,000         |
| 11               | 18D220201016 | Nguyễn Thị My      My      | -2,310,000      | 13    | 3,900,000         | 0                 | 0                 | 0        | 1,590,000         |
| 12               | 18D220201017 | Nguyễn Thị Bích    Ngọc    | -3,000,000      | 13    | 3,900,000         | 0                 | 900,000           | 0        | 0                 |
| 13               | 18D220201019 | Lê Thị Thảo        Nhung   | -2,310,000      | 13    | 3,900,000         | 0                 | 0                 | 0        | 1,590,000         |
| 14               | 18D220201020 | Phan Nguyễn Thị Như Quỳnh  | -1,000          | 13    | 3,900,000         | 0                 | 0                 | 0        | 3,899,000         |
| 15               | 18D220201021 | Trần Nguyễn Phương Thảo    |                 | 13    | 3,900,000         | 0                 | 0                 | 0        | 3,900,000         |
| 16               | 18D220201023 | Bùi Thị Thanh      Thúy    |                 | 13    | 3,900,000         | 0                 | 0                 | 0        | 3,900,000         |
| 17               | 18D220201024 | Phạm Thị Minh      Thư     | 4,200,000       | 13    | 3,900,000         | 0                 | 8,100,000         | 0        | 0                 |
| 18               | 18D220201026 | Phạm Mai Hoài      Thương  |                 | 13    | 3,900,000         | 0                 | 0                 | 0        | 3,900,000         |
| 19               | 18D220201027 | Trương Hoài        Thương  |                 | 13    | 3,900,000         | 0                 | 0                 | 0        | 3,900,000         |
| 20               | 18D220201028 | Võ Diệp Ca          Thy    |                 | 13    | 3,900,000         | 0                 | 0                 | 0        | 3,900,000         |
| 21               | 18D220201032 | Võ Thị Thanh        Tuyên  | -2,310,000      | 13    | 3,900,000         | 0                 | 0                 | 0        | 1,590,000         |
| 22               | 18D220201034 | Nguyễn Thị          Ý      | 7,360,000       | 13    | 3,900,000         | 0                 | 0                 | 0        | 11,260,000        |
| <b>Tổng cộng</b> |              |                            | <b>-711,000</b> | 286   | <b>74,100,000</b> | <b>11,700,000</b> | <b>12,900,000</b> | <b>0</b> | <b>60,489,000</b> |

**Bằng chữ :**      Sáu mươi triệu bốn trăm tám mươi chín ngàn đồng chẵn.

Ghi chú: - Đối với sinh viên có thắc mắc về học phí  
thì liên hệ phòng Kế hoạch tài chính để kiểm tra  
đối chiếu kịp thời (kèm chứng từ nộp học phí)  
- Danh sách nợ chốt đến hết ngày 23/3/2022

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 03 năm 2022

**PHÒNG KHTC**